**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

KHOA SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**NHẬP MÔN NGÀNH NGOẠI VĂN**

***(Dành cho các học phần dạy học theo hình thức đồ án/dự án)***

**1. Thông tin tổng quát:**

***1.1. Thông tin về giảng viên***

**Giảng viên 1**

Họ và tên: **Nguyễn Hữu Quyết**

Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Tiến sĩ

Hướng nghiên cứu chính: Quan hệ quốc tế tại Đông Á, Giao văn hóa, Biên dịch, Phiên dịch

Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Sư phạm Ngoại Ngữ

Địa chỉ liên hệ: Chung cư Tân Thịnh, Khối Tân Phúc, Phường Vinh Tân, TP. Vinh

Điện thoại: 0943.430.888

E-mail: [quyetnh@vinhuni](mailto:quyetnh@vinhuni).edu.vn

***Giảng viên 2:***

**Nguyễn Duy Bình**

Học hàm, học vị: GVC.TS

Địa chỉ liên hệ: Ngõ số 8, đường Nguyễn Chí Thanh,

Khối 11, P. Quán Bàu, Tp. Vinh

Điện thoại, email: 0947492309; [nguyenduybinh@vinhuni.edu.vn](mailto:nguyenduybinh@vinhuni.edu.vn)

Các hướng nghiên cứu chính: Lý luận văn học, dịch thuật, ngôn ngữ đối chiếu, ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ

**Giảng viên 3**

**Dương Đức Ánh**

Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên – Thạc sỹ

Hướng nghiên cứu chính:

Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Sư phạm Ngoại Ngữ

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại:

Email: [anhdd@vinhuni.edu.vn](mailto:anhdd@vinhuni.edu.vn)

**Giảng viên 4**

Họ và tên: **Trần Thị Phương Thảo**

Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên – Thạc sỹ

Hướng nghiên cứu chính: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Sư phạm Ngoại Ngữ

Địa chỉ liên hệ: Phường Hà Huy Tập – TP. Vinh

Điện thoại: 0904 392 924

Email: [thaottp@vinhuni.edu.vn](mailto:thaottp@vinhuni.edu.vn)

**Giảng viên 5**

**Đinh Mai Anh**

Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên – Thạc sỹ

Hướng nghiên cứu chính:

Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Sư phạm Ngoại Ngữ

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại:

Email: [anhdm@vinhuni.edu.vn](mailto:anhdm@vinhuni.edu.vn)

***1.2. Thông tin về học phần:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Tên học phần (tiếng Việt): NHẬP MÔN NGÀNH NGOẠI VĂN  (tiếng Anh): INTRODUCTION TO FOREIGN STUDIES | | |
| - Mã số học phần: | | |
| - Thuộc CTĐT ngành: Ngôn ngữ Anh | | |
| - Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:  Kiến thức cơ bản  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức ngành | Học phần chuyên về kỹ năng chung  Học phần dạy học theo hình thức dự án/đồ án  Kiến thức khác | |
| - Thuộc loại học phần: Bắt buộc | Tự chọn | |
| - Số tín chỉ: (*đối với học phần có dự án/đồ án có ít nhất tối thiểu 4 tín chỉ*)  + Số tiết lý thuyết: 15  + Số tiết thực hiện đồ án, dự án: 30  + Số tiết tự học: 90 | | |
| - Điều kiện đăng ký học: | |  |
| + Học phần tiên quyết: | | Mã số HP: |
| + Học phần học trước: | | Mã số HP: |
| - Yêu cầu của học phần: Thực hiện theo Quy chế đào tạo của Trường Đại học Vinh. Cụ thể:  + Thời gian tối thiểu sinh viên phải có mặt trên lớp:  + Sinh viên phải nộp đầy đủ bài tập, báo cáo… qua hệ thống LMS (Mục 5.1). + Tham gia đầy đủ các bài thực hành. | | |
| - Bộ môn phụ trách học phần: Biên phiên dịch  Điện thoại: Email: | | |

**2. Mô tả học phần**

Học phần *Nhập môn ngành Ngoại văn* là học phần bắt buộc đầu tiên của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần giúp sinh viên nhận diện được những vấn đề cơ bản về hội nhập quốc tế, bối cảnh hội nhập quốc tế của đất nước, vai trò của ngành Ngôn ngữ Anh đối với xã hội; bước đầu hình thành cho người học một số kĩ năng nghề nghiệp cần thiết; nhận diện tổng quan về nghề nghiệp và ngành học. Người học được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp, nhận thức đúng đắn về ngành nghề đào tạo, có kế hoạch và phương pháp học tập hiệu quả để đáp ứng yêu cầu của cơ quan, doanh nghiệp trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về về hội nhập quốc tế, bối cảnh hội nhập quốc tế của đất nước, vai trò của ngành Ngôn ngữ Anh đối với xã hội; giúp sinh viên xác mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, phương pháp học hiệu quả, xác định được vai trò, trách nhiệm của Cử nhân Ngôn ngữ Anh, yêu cầu và mục tiêu hoạt động nghề nghiệp trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế ; quy trình thực hiện dự án học phần; bước đầu hình thành cho người học kĩ năng lập kế hoạch, quản lí thời gian, kĩ năng giao tiếp và làm việc nhóm. Người học có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển một dự án liên quan đến học phần từ đó hình thành kế hoạch, phương pháp học tập, trở nên tự tin và làm chủ quá trình đào tạo.

**4. Chuẩn đầu ra học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá**

***4.1. Ánh xạ chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** |  |  | | **Ánh xạ với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)** | | | | | | | | | |
| **PLO**  **1.1** | **PLO**  **1.2** | **PLO**  **2.1** | | **PLO**  **2.1** | **PLO**  **2.2** | **PLO**  **3.1** | **PLO**  **3.2** | **PLO 4.1** | **PLO**  **4.2** | | | |
| **1.1.2** | **1.2.3** | **2.1.1** | | **2.1.4** | **2.2.2** | **3.1.2** | **3.2.1** | **4.1.2** | **4.2.1** | **4.2.2** | **4.2.3** | **4.2.4** |
| CLO1.1 | ✓ |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO1.2 | ✓ |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2.1 |  |  | ✓ | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2.2 |  |  |  | | ✓ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3.1 |  |  |  | |  | ✓ |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3.2 |  |  |  | |  |  | ✓ |  |  |  |  |  |  |
| CLO4.1 |  |  |  | |  |  |  | ✓ |  |  |  |  |  |
| CLO4.2 |  |  |  | |  |  |  |  | ✓ |  |  |  |  |
| CLO4.3 |  |  |  | |  |  |  |  |  | ✓ |  |  |  |
| CLO4.4 |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | ✓ |  |  |
| CLO4.5 |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  | ✓ |  |

**CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***CĐR*** | ***Nội dung*** | **TĐNL phân cho HP** |
| 1.1.2 | *Nhận diện* được những vấn đề cơ bản về hội nhập quốc tế và định hướng nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhấp quốc tế của đất nước | K3 |
| 2.1.1 | *Vận dụng* tư duy phản biện, tư duy hệ thống, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo vào thực hiện các nhiệm vụ biên-phiên dịch, du lịch, hành chính văn phòng, xây dựng dự án, truyền thông và nghiên cứu lĩnh vực chuyên môn | S4 |
| 2.1.4 | *Vận dụng* kỹ năng tự học vào quá trình đào tạo, phát triển bản thân và phát triển chuyên môn đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp | S5 |
| 2.2.1 | *Thể hiện* tôn trọng sự khác biệt, hành xử chuyên nghiệp và tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp | A5 |
| 3.1.1 | *Vận dụng* kỹ năng hợp tác để tham gia hiệu quả vào các hoạt động hợp tác với đồng nghiệp và đối tác | S4 |
| 3.1.2 | *Vận dụng* kỹ năng làm việc nhóm để hoàn thành các nhiệm vụ hoạt động nghề nghiệp và xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp | S4 |
| 4.1.1 | *Phân tích* bối cảnh của xã hội và doanh nghiệp trước xu thế hội nhập quốc tế của đất nước | C4 |
| 4.1.2 | *Phân tích* nhu cầu của xã hội và doanh nghiệp đối với các lĩnh vực nghề nghiệp biên-phiên dịch, du lịch, hành chính văn phòng, xây dựng dự án, truyền thông trong bối cảnh hội nhập quốc tế của đất nước | C4 |
| 4.2.1 | *Xác định* mục tiêu và yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp, phác thảo kế hoạch hoạt động nghề nghiệp | C4 |
| 4.2.2 | *Thiết kế* hoạt động nghề nghiệp, lựa chọn phương pháp tiếp cận theo tu duy hệ thống | C4 |
| 4.2.3 | *Triển khai* hoạt động nghề nghiệp, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp | C4 |

***4.2. Nội dung chuẩn đầu ra, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần (CLO)** | **TĐNL CĐR**  **học phần** | **Mô tả CĐR học phần** | **Phương pháp dạy học** | **Phương pháp đánh giá** |
| CLO1.1 | K2 | Nhận diện được những vấn đề cơ bản về hội nhập quốc tế, bối cảnh hội nhập quốc tế của đất nước, | Thuyết giảng  Thảo luận | Câu hỏi TNKQ |
| CLO1.2 | K2 | Nhận diện đặc trưng và vai trò của ngành Ngoại văn | Thuyết giảng  Thảo luận | Câu hỏi TNKQ |
| CLO2.1 | S2 | Thể hiện kỹ năng lập kế hoạch, quản lí thời gian và nguồn lực trong quá trình học và trải nghiệm thực tế nghề nghiệp | Trải nghiệm & hoạt động nhóm | Phiếu đánh giá |
| CLO2.2 | A2 | Thể hiện tính kỉ luật, trách nhiệm, tác phong trong môi trường nghề nghiệp | Trải nghiệm & hoạt động nhóm | Bảng kiểm  Phiếu đánh giá |
| CLO3.1 | S2 | Tổ chức hoạt động nhóm để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ mà học phần đề ra | Trải nghiệm & hoạt động nhóm | Phiếu đánh giá |
| CLO3.2 | S2 | Thể hiện kỹ năng giao tiếp trong môi trường nghề nghiệp | Trải nghiệm & hoạt động nhóm | Phiếu đánh giá |
| CLO4.1 | C2 | Nhận diện được môi trường nghề nghiệp; vị trí, vai trò của bản thân trong hoạt động nghề nghiệp | Trải nghiệm & hoạt động nhóm | Phiếu đánh giá |
| CLO4.2 | C2 | Hình thành ý tưởng cho trải nghiệm nghề nghiệp | Trải nghiệm & hoạt động nhóm | Phiếu đánh giá |
| CLO4.3 | C2 | Lập kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp | Trải nghiệm & hoạt động nhóm | Phiếu đánh giá |
| CLO4.4 | C2 | Thực hiện kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp | Trải nghiệm & hoạt động nhóm | Phiếu đánh giá |
| CLO4.5 | C2 | Đánh giá và đưa ra kế hoạch học tập để đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp | Trải nghiệm & hoạt động nhóm | Phiếu đánh giá |

**5. Đánh giá học tập và các bộ tiêu chí đánh giá**

***5.1. Đánh giá học tập***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài đánh giá** | **CĐR học phần** | **Hình thức đánh giá và lưu hồ sơ** | **Công cụ đánh giá** | **Tỷ lệ**  **(%)** | **CĐR Chương trình** |
| **A1. Đánh giá thường xuyên** | | | | **50%** |  |
| A1.1 | CLO2.2 | Chuyên cần, thái độ học tập | Bảng kiểm (Checklist) | 10% | PLO2.2.2 |
| A1.2 | CLO1.1  CLO1.2 | Câu hỏi TNKQ (Quiz) | 30 câu hỏi TNKQ (Quizz) | 20% | PLO1.1.2 |
| A1.3 | CLO2.1  CLO4.1  CLO4.2  CLO4.3 | Sản phẩm kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp | Phiếu đánh giá (Rubrics) | 20% | PLO2.1.1  PLO4.1.2  PLO4.2.1  PLO4.2.2 |
| **A2. Đánh giá cuối kỳ** | | | | **50%** |  |
| A2.1 | CLO3.1 | Hoạt động nhóm | Phiếu đánh giá  (Rubrics) | 10% | PLO3.1.2 |
| A2.2 | CLO3.2 | Thuyết trình sản phẩm dự án học phần | Phiếu đánh giá  (Rubrics) | 10% | PLO3.2.1 |
| A2.3 | CLO4.4  CLO4.5 | Sản phẩm dự án học phần | Phiếu đánh giá  (Rubrics) | 30% | PLO4.2.3 |
| **Công thức tính điểm tổng kết: (A1.1+A1.2\*2+A1.3\*2+A2.1+A2.2+A2.3\*3)/10** | | | | | |

***5.2.1. Bộ tiêu chí đánh giá học tập thường xuyên***

**Bảng 1. Bảng đánh giá sự chuyên cần, thái độ học tập (GV đánh giá) (A1.1)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Điểm tối đa** |
| 1 | Tham gia đầy đủ các buổi học, trải nghiệm | 6 |
| 2 | Thể hiện tính kỉ luật (đúng giờ, không bỏ giờ). | 1 |
| 3 | Chủ động, tích cực trong các hoạt động trên lớp. | 1 |
| 4 | Làm bài tập đầy đủ. | 1 |
| 5 | Trả lời tốt các câu hỏi hoặc đưa ra được các câu hỏi/vấn đề trong quá trình học tập. | 1 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Tiêu chí (điểm tối đa)** | | | | | **Tổng điểm** |
| 1 (6) | 2 (1) | 3 (1) | 4 (1) | 5 (1) |
| 1 | Nguyễn Văn A |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lê Thị B |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Trần Văn C |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2. Rubric đánh giá lập kế hoạch trải nghiệm (A1.3)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ (theo thang điểm)** | | | |
|  | **2.0** | **1.5** | **1.0** | **0.5 - 0** |
| **Cấu trúc và hình thức của Kế hoạch**  ***(2 điểm)*** | - Cấu trúc đầy đủ, đúng yêu cầu và khoa học.  - Hình thức đẹp, đúng quy định. | - Cấu trúc đầy đủ, đúng yêu cầu, nhưng chưa khoa học  - Hình thức đẹp, đúng quy định. | - Cấu trúc, đúng yêu cầu, nhưng chưa đầy đủ và khoa học.  - Hình thức đúng quy định. | - Cấu trúc chưa đầy đủ, đúng yêu cầu và khoa học.  - Hình thức chưa đúng quy định. |
|  | **4.0 - 3.5** | **3.0 - 2.5** | **2.0 - 1.5** | **1.0 - 0** |
| **Nội dung của Kế hoạch**  ***(4 điểm)*** | - Mục tiêu và các yêu cầu cần đạt cụ thể, rõ ràng.  - Xác định được các nội dung cụ thể.  - Lập được đầy đủ, chi tiết các hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm.  - Phân công nhiệm vụ cụ thể, có nội quy và đánh giá nhóm cụ thể; dự kiến được nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn để có thể phát sinh. | - Mục tiêu và các yêu cầu cần đạt khá cụ thể, khá rõ ràng.  - Xác định được các nội dung cụ thể.  - Lập được các hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm nhưng chưa thật sự đầy đủ và chi tiết  - Phân công nhiệm vụ nhưng chưa thực sự cụ thể, có nội quy và đánh giá nhóm nhưng chưa cụ thể; dự kiến được một ít nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn để có thể phát sinh. | - Mục tiêu và các yêu cầu cần đạt có đề cập nhưng chưa thật sự cụ thể và rõ ràng  - Xác định được một số nội dung nhưng chưa cụ thể  - Lập được một số hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm nhưng chưa đầy đủ và chi tiết  - Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể, có nội quy và đánh giá nhóm nhưng khá sơ sài; chưa dự kiến được nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn để có thể phát sinh. | - Mục tiêu và các yêu cầu cần đạt có đề cập nhưng rất ít và không cụ thể, rõ ràng  - Xác định được rất ít nội dung và không cụ thể  - Lập được rất ít các hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm và kế hoạch quá sơ sài.  - Dường như không phân công nhiệm vụ, không có nội quy và đánh giá nhóm; không dự kiến được nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn để có thể phát sinh. |

***5.2.2. Bộ tiêu chí đánh giá cuối kỳ***

**Bảng 3. Rubric đánh giá hoạt động nhóm (Dành cho nhóm SV tự đánh giá) (A.2.1.a)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **Mức độ & Thang điểm** | | | |  |
| **2** | **1.5** | **1** | **0.5** | **0** |
| **1. Nhận nhiệm vụ** | Xung phong nhận nhiệm vụ. | Vui vẻ nhận nhiệm vụ khi được giao. | Miễn cưỡng, không thoải mái khi nhận nhiệm vụ được giao. | Dường như từ chối nhận nhiệm vụ. | Không nhận nhiệm vụ |
| **2. Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm** | - Biết bày tỏ ý kiến, tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm.  - Biết lắng nghe, tôn trọng, xem xét các ý kiến, quan điểm của mọi người trong nhóm. | - Biết tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm song đôi lúc chưa chủ động.  - Đôi lúc chưa biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm. | - Còn ít tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm.  - Ít chịu lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm. | - Dường như không tham gia hay bày tỏ ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm.  - Dường như không lắng nghe và tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm. | Không tham gia |
| **3. Tôn trọng quyết định chung** | Tôn trọng quyết định chung của cả nhóm. | Đôi khi không tôn trọng quyết định chung của cả nhóm. | Nhiều lúc không tôn trọng quyết định chung của cả nhóm. | Dường như không tôn trọng quyết định chung của cả nhóm. | Không tôn trọng quyết định của nhóm |
| **4. Kết quả làm việc** | Có sản phẩm tốt, theo mẫu và vượt mức thời gian. | Có sản phẩm tốt và đảm bảo thời gian. | Có sản phẩm tương đối tốt nhưng không đảm bảo thời gian. | Sản phẩm hầu như không đạt tiêu chuẩn. | Không có sản phẩm |
| **5. Trách nhiệm với kết quả làm việc chung** | Thể hiện trách nhiệm cao về sản phẩm chung. | Thể hiện trách nhiệm về sản phẩm chung. | Chưa sẵn sàng chịu trách nhiệm về sản phẩm chung. | Dường như không chịu trách nhiệm gì về sản phẩm chung. | Không chịu trách nhiệm gì về sản phẩm |
| **ĐIỂM** |  |  |  |  |  |
| **TỔNG ĐIỂM: \_\_\_\_\_/10 (Bằng chữ: ………………………………………………………)** | | | | | |

**Bảng 4. Rubric đánh giá hoạt động nhóm (Dành cho GV đánh giá) (A2.1.b)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ (theo thang điểm)** | | | | |
|  | **2.0** | **1.5** | **1.0** | **0.5** |
| ***1. Kế hoạch nhóm***  ***(2 điểm)*** | - Kế hoạch rõ ràng, khoa học.  - Phân công nhiệm vụ cụ thể, công bằng và phù hợp với các thành viên của nhóm. | - Kế hoạch rõ ràng, khoa học.  - Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể, chưa công bằng và chưa thực sự phù hợp với các thành viên của nhóm. | - Kế hoạch khá rõ ràng, khá khoa học.  - Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể ràng, chưa phù hợp với các thành viên của nhóm. | - Kế hoạch chưa rõ ràng, chưa khoa học  - Phân công nhiệm vụ nhưng không cụ thể, không phù hợp với các thành viên của nhóm. |
|  | **3.0 – 2.5** | **2.0** | **1.5 – 1.0** | **0.5 - 0** |
| ***2. Tổ chức thực hiện***  ***(3 điểm)*** | - Triển khai đúng kế hoạch đề ra.  - Thu thập được nhiều thông tin (minh chứng) và thông tin hữu ích.  - Toàn bộ thành viên đều tham gia tích cực. | - Triển khai đúng kế hoạch đề ra.  - Thu thập được khá nhiều thông tin (minh chứng) và thông tin khá hữu ích.  - Thành viên tham gia đầy đủ nhưng chưa thực sự tích cực. | - Triển khai tương đối đúng kế hoạch đề ra.  - Thu thập được một số thông tin (minh chứng) nhưng chưa đầy đủ và thông tin khá hữu ích  - Thành viên tham gia chưa đầy đủ và một số thành viên chưa tích cực. | - Triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra.  - Thu thập được ít thông tin (minh chứng) và thông tin chưa hữu ích  - Nhiều thành viên không tham gia |
|  | **5.0 – 4.0** | **3.0 -2.5** | **2.0 – 1.0** | **1.0 - 0** |
| ***3. Kết quả làm việc nhóm***  ***(5 điểm)*** | - Cấu trúc sản phẩm hợp lí và hình thức trình bày đẹp, sinh động.  - Sản phẩm đạt chất lượng tốt.  - Hoàn thành đúng thời hạn.  - Có bảng đánh giá chi tiết thành viên trong nhóm.  - Trình bày và trả lời tốt câu hỏi về báo cáo sản phẩm. | - Cấu trúc sản phẩm khá hợp lí và hình thức trình bày khá đẹp, khá sinh động.  - Sản phẩm đạt chất lượng khá.  - Hoàn thành đúng thời hạn.  - Có bảng đánh giá thành viên trong nhóm nhưng chưa chi tiết  - Trình bày và trả lời khá tốt câu hỏi về báo cáo sản phẩm. | - Cấu trúc sản phẩm khá hợp lí nhưng hình thức trình bày chưa đẹp, và chưa sinh động.  - Sản phẩm đạt yêu cầu.  - Hoàn thành tương đối đúng thời hạn.  - Có bảng đánh giá thành viên trong nhóm nhưng hơi sơ sài  - Trình bày và trả lời được câu hỏi ở mức độ chấp nhận về báo cáo sản phẩm. | - Cấu trúc sản phẩm chưa hợp lí, hình thức trình bày không đẹp, và không sinh động.  - Sản phẩm không đạt yêu cầu.  - Hoàn thành không đúng thời hạn.  - Không có bảng đánh giá thành viên trong nhó  - Trình bày nhưng dường như không trả lời được câu hỏi về báo cáo sản phẩm. |
| **TỔNG ĐIỂM: \_\_\_\_\_\_/10 *(bằng chữ: ……………………………………………..)*** | | | | | |

**Cách tính điểm đánh giá hoạt động nhóm cho từng SV**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Điểm cá nhân do nhóm chấm**  **(bảng 3 –A2.1.a** | **Điểm nhóm do GV chấm**  **(bảng 4 –A2.1.b)** | **Tổng điểm** |
| 1 | Nguyễn Văn A | N | M | (N+M)/2 |
| 2 | Lê Thị B |  |  |  |
| 3 | Trần Văn C |  |  |  |

**Quy định về Đánh giá hoạt động nhóm: GV chấm 1 con điểm cho toàn bộ nhóm và Trưởng nhóm đánh giá cho cá thành viên: Điểm của hoạt động nhóm là TBC của điểm của GV cho toàn nhóm và điểm của mỗi thành viên nhóm do Trưởng nhóm chấm.**

**Bảng 5. Rubric đánh giá kĩ năng thuyết trình và slide trình chiếu (A2.2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ & Thang điểm** | | | | |
| **2.0** | **1.5** | **1.0** | **0.5 – 0** |
| **1. Nội dung trình bày**  ***(2 điểm)*** | Bố cục lô gíc, đầy đủ; thông tin chính xác, khoa học, đúng trọng tâm; có thông tin mới, cập nhật. | Bố cục khá lô gíc, đầy đủ; thông tin chưa thực sự chính xác, chưa khoa học; có thông tin mới, cập nhật. | Bố cục chưa lô gíc, chưa đầy đủ; có một số nội dung chưa đúng trọng tâm; có thông tin mới nhưng không nhiều và chưa cập nhật. | Bố cục thiếu từ 2 phần trở lên; thông tin không chính xác; nhiều nội dung không đúng trọng tâm; không có thông tin mới, cập nhật. |
| **2. Hình thức thuyết trình (slide trình chiếu)**  ***(2 điểm)*** | - Hình thức trình bày tốt *(hình ảnh khá sắc nét và kích thước khá phù hợp, cỡ chữ trình chiếu hợp lý, dễ nhìn)*; sử dụng công cụ hỗ trợ phù hợp với nội dung.  - Thể hiện sự sáng tạo và gây ấn tượng đối với khán giả. | - Hình thức khá tốt *(hình ảnh chưa sắc nét và kích thước khá phù hợp, cỡ chữ trình chiếu khá hợp lý, khá dễ nhìn)*; sử dụng công cụ hỗ trợ chưa thực sự phù hợp với nội dung.  - Thể hiện sự sáng tạo nhưng chưa thực sự gây ấn tượng đối với khán giả. | - Hình thức chưa tốt (*hình ảnh không sắc nét và kích thước quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu chưa hợp lý, khó nhìn, phông*); có sử dụng công cụ hỗ trợ nhưng chưa phù hợp nội dung.  - Chưa thể hiện sự sáng tạo và chưa gây ấn tượng đối với khán giả . | - Hình thức trình bày dường như chưa đạt yêu cầu *(không có hình ảnh hoặc có nhưng kích thước quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu chưa hợp lý, khó nhìn*); không hoặc có sử dụng công cụ hỗ trợ nhưng không phù hợp nội dung.  - Không thể hiện sự sáng tạo và không gây ấn tượng gì đối với khán giả. |
| **3. Sử dụng ngôn ngữ lời nói và phi ngôn ngữ**  ***(2 điểm)*** | - Ngôn ngữ trình bày rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, truyền cảm và thuyết phục người nghe.  - Sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể hợp lý và tự nhiên. | - Ngôn ngữ trình bày rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, song chưa thực sự truyền cảm và thuyết phục người nghe.  - Có sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể, song đôi khi chưa hợp lý và chưa tự nhiên. | - Trình bày chưa rõ ràng, khá dài dòng và hơi khó hiểu và chưa thuyết phục người nghe.  - Ít sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể. Nếu có sử dụng nhưng không hợp lý và không tự nhiên. | - Trình bày không rõ ràng, dài dòng và khó hiểu, không thuyết phục người nghe.  - Không sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể. |
| **4. Tương tác với khán giả**  ***(2 điểm)*** | - Sử dụng các hình thức tương tác phù hợp và hiệu quả *(nhìn, lắng nghe, gây chú ý, khuyến khích khán giả).*  - Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi của khán giả đầy đủ, chính xác, súc tích. | - Sử dụng các hình thức tương tác đôi khi chưa phù hợp và hiệu quả.  - Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi của khán giả khá đầy đủ, chính xác. | - Ít sử dụng các hình thức tương tác và nếu có thì dường như ít phù hợp và ít hiệu quả.  - Trả lời câu hỏi của khán giả chưa đầy đủ, chính xác, và chưa đưa ra được câu hỏi cho khán giả. | - Không sử dụng hình thức tương tác nào hoặc nếu có thì không phù hợp và không hiệu quả.  - Dường như không trả lời và không đưa ra được câu hỏi cho khán giả. |
| **5. Quản lí thời gian & hợp tác nhóm**  ***(2 điểm)*** | - Thời gian trình bày đúng thời gian quy định.  - Phân chia công việc hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. | - Thời gian trình bày nhanh/ chậm hơn so với thời gian quy định nhưng không đáng kể (khoảng 1-2 phút).  - Phân chia công việc khá hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. | - Thời gian trình bày nhanh/ chậm hơn khá nhiều so với thời gian quy định (khoảng 3-4 phút).  - Phân chia công việc chưa hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và ít có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. | - Thời gian trình bày nhanh/ chậm rất nhiều hơn so với thời gian quy định (từ 5 phút trở lên).  - Phân chia công việc không hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và dường như không sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. |
| **TỔNG ĐIỂM: \_\_\_\_\_\_/10 (bằng chữ: …………………………………………..………….…………)** | | | | | |

**Bảng 6. Rubric đánh giá dự án học phần (A2.3)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ (theo thang điểm)** | | | |
|  | **2.0** | **1.5** | **1.0** | **0.5 - 0** |
| **Số lượng và hình thức của sản phẩm**  *(2 điểm)* | - Đủ số lượng quy định.  - Cấu trúc đúng quy định, hình thức trình bày khoa học, hợp lý, đẹp, có hình ảnh minh hoạ phù hợp. | - Đủ số lượng quy định.  - Cấu trúc đúng quy định, hình thức trình bày khá khoa học, hợp lý và khá đẹp, có hình ảnh minh hoạ nhưng chưa thực sự phù hợp. | - Thiếu 1 sản phẩm.  - Cấu trúc chưa chưa thực sự đúng quy định, hình thức trình chưa hợp lý và chưa đẹp, không có hình minh họa hoặc có nhưng không phù hợp. | Thiếu từ 2 sản phẩm trở lên.  - Cấu trúc không đúng quy định, hình thức trình bày không hợp lý và không đẹp, không có hình minh họa hoặc có nhưng không phù hợp. |
|  | **8.0 – 7.0** | **6.0 -5.0** | **4.0 – 3.0** | **2.0 - 0** |
| **Nội dung bản báo cáo**  *(8 điểm)* | - Trình bày đầy đủ và rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần.  - Trình bày đầy đủ, chi tiết những nội dung đã tìm hiểu và có nhận xét chi tiết các nội dung đó.  - Đưa ra được định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực và đề xuất một số giải pháp khả thi.  - So sánh với kế hoạch đã lập ra, rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; có đề xuất, kiến nghị cụ thể | - Trình bày đầy đủ nhưng chưa thực sự rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần.  - Trình bày đầy đủ nhưng chưa chi tiết các nội dung đã tìm hiểu và có nhận xét các nội dung đó nhưng chưa chi tiết.  - Đưa ra được định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực và một đề xuất một số giải pháp nhưng chưa thực sự khả thi.  - So sánh với kế hoạch đã lập ra, rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; có các đề xuất, kiến nghị nhưng chưa thực sự cụ thể. | - Trình bày chưa đầy đủ và chưa thực sự rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần.  - Trình bày chưa đầy đủ, và không chi tiết các nội dung đã tìm hiểu, có nhận xét các nội dung đó nhưng sơ sài.  - Đưa ra được một số định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực nhưng chưa đề xuất được giải pháp.  - So sánh với kế hoạch đã lập ra, nhưng chưa rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; có đề xuất, kiến nghị nhưng chưa cụ thể. | - Trình bày thiếu nhiều nội dung và không rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần.  - Trình bày thiếu nhiều nội dung đã tìm hiểu và không nhận xét các nội dung đó.  - Đưa ra được rất ít định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực và không đề xuất được giải pháp.  - Không so sánh với kế hoạch đã lập ra, và không rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; không có đề xuất, kiến nghị. |

**6. Tài liệu học tập**

***6.1. Giáo trình:***

[1]. PGS.TS. Ngô Thị Tuyết Mai, PGS.TS. Nguyễn Như Bình (Đồng chủ biên), Giáo trình Hội nhập kinh tế quốc tế, Viện thương mại và kinh tế quốc tế, Đại học Kinh tế quốc dân, 2016.

[2]. CARIS, Economic Integration in South East Asia and the Impact on the EU, Centre for the Analysis of Regional Integration at Sussex for European Comission‟s Directorate General for Trade, 2011.

***6.2. Tài liệu tham khảo:***

[1] Chính phủ, 2016. *Khung trình độ quốc gia Việt Nam.* Ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

[2] Trường Đại học Vinh, 2021. *Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh theo CDIO.* Ban hành theo Quyết định số ……. ngày …. tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.

**7. Kế hoạch dạy học**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung công việc** | **Địa điểm/**  **không gian thực hiện** | **Hoạt động của sinh viên** | **Kết quả cần đạt được** | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần** |
| 1 | **Chương 1.** Việt Nam và hội nhập quốc tế   * 1. **. Hội nhập kinh tế quốc tế**   1.1.1. Tổng quan về hội nhập kinh tế quốc tế  1.1.2. Các tổ chức kinh tế quốc tế trên thế giới  1.1.3. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam | Lớp học online (học qua video các bài giảng trực tuyến) | Thuyết giảng  Thảo luận  Trả lời câu hỏi TNKQ | K2  A2 | A1.1  A1.2 | CLO1.1  CLO2.2 |
| 2 | **Chương 1.** Việt Nam và hội nhập quốc tế   * 1. **. Hội nhập văn hóa quốc tế**   1.2.1. Khái niệm cơ bản về hội nhập văn hóa  1.2.2. Hội nhập văn hóa quốc tế của Việt Nam thông qua tổ chức UNESCO  1.1.3. Hội nhập văn hóa của Việt Nam trong cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN | Lớp học online (học qua video các bài giảng trực tuyến) | Thuyết giảng    Thảo luận    Trả lời câu hỏi TNKQ | K2 | Quiz 1  Phiếu kiểm | CLO1.2  CLO2.1 |
| 3 | **Chương 2:** Vấn đề cơ bản về nghề nghiệp trong thời kỳ hội nhập quốc tế  2.1. Tổng quan về thị trường lao động của Việt Nam  2.2. Những năng lực lao động cần có trong thời kỳ hội nhập | Lớp học online (học qua video các bài giảng trực tuyến) | Thuyết giảng  Thảo luận  Trả lời câu hỏi TNKQ | K2  A2 | A1.1  A1.2 | CLO1.1  CLO2.2 |
| 4 | **Chương 2:** Vấn đề cơ bản về nghề nghiệp trong thời kỳ hội nhập quốc tế  2.3. Chiến lược tìm kiếm việc làm trong thời kỳ hội nhập |  |  |  |  |  |
| 5 | **Chương 3. Ngành ngoại văn**  4.1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo  4.2. Khung chương trình đào tạo | Lớp học trực tiếp (hoặc online với GV) | Thuyết giảng  Thảo luận  Trả lời câu hỏi TNKQ | K2  A2 | A1.1  A1.2 | CLO1.2  CLO2.2 |
| 6 | **Hướng dẫn trải nghiệm nghề nghiệp**  3.4. Quy trình và một số kĩ năng thực hiện Dự án học phần  3.4.1. Quy trình  3.4.2. Một số kĩ năng  - Kĩ năng lập kế hoạch, quản lí thời gian và nguồn lực)  - Kĩ năng làm việc nhóm  - Kĩ năng giao tiếp sư phạm  - Kĩ năng viết và trình bày báo cáo | SV làm việc nhóm từ 4 – 6 em (nhóm lựa chọn địa điểm) | Thảo luận nhóm | S2  A2 | A1.1 | CLO2.2 |
| 7 | Lập kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp | Lớp học  Báo cáo theo nhóm | SV báo cáo theo nhóm  GV nhận xét & đánh giá | S2 |  | CLO2.1  CLO3.1 |
| 8 | Báo cáo kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp  (Kiểm tra giữa kì) | Các nhóm trải nghiệm nghề nghiệp | Trải nghiệm  Thảo luận nhóm | S2  C2 | A1.3 | CLO2.1  CLO4.2  CLO4.2CLO4.3 |
| 9 | Tìm hiểu về nghề biên phiên dịch | Các nhóm trải nghiệm nghề nghiệp | Trải nghiệm  Thảo luận nhóm | S2  A2 | A2.1.a | CLO2.2  CLO3.1  CLO4.4 |
| 10 | Tìm hiểu về ngành nghề du lịch, khách sạn | Các nhóm trải nghiệm nghề nghiệp | Trải nghiệm  Thảo luận nhóm | S2  A2 | A2.1.a | CLO2.2  CLO3.1  CLO4.4 |
| 11 | Tìm hiểu về nghề hành chính văn phòng | Các nhóm trải nghiệm nghề nghiệp | Trải nghiệm  Thảo luận nhóm | S2  A2 | A2.1.a | CLO2.2  CLO3.1  CLO4.4 |
| 12 | Tìm hiểu về nghề điều phối viên dự án, truyền thông | Các nhóm trải nghiệm nghề nghiệp | Thảo luận nhóm  Viết báo cáo | S2  A2 | A2.1.a | CLO2.2  CLO3.1  CLO4.4 |
| 13 | Viết báo cáo dự án học phần | Các nhóm làm việc (nhóm lựa chọn địa điểm) | Thảo luận nhóm  Viết báo cáo | S2 | A2.1.a | CLO2.2 |
| 14 | Viết báo cáo dự án học phần | Các nhóm làm việc (nhóm lựa chọn địa điểm) | Thảo luận nhóm  Viết báo cáo | S2 | A2.1.a | CLO2.2 |
| 15 | Báo cáo dự án học phần  (Đánh giá cuối kì) | Các nhóm báo cáo tại lớp học | SV báo cáo theo nhóm  GV nhận xét & đánh giá | S2  C2 | A2.1.b  A2.2  A2.3 | CLO3.1  CLO4.4  CLO4.5 |

**8. Ngày phê duyệt:**

**9. Cấp phê duyệt:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Trưởng bộ môn** | **Giảng viên** |
|  |  |  |

**Phụ lục 1: Ký hiệu về trình độ năng lực (TĐNL) và đối sánh với các thang phân loại**

(Dùng cho xây dựng ma trận CĐR CTĐT và xây dựng đề cương học phần)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KÝ HIỆU TĐNL** | | | **1** | | **2** | | **3** | | **4** | | **5** | |
| ***Mức độ thành thạo dựa vào hoạt động*** | Crawly, 2001 | Có trải nghiệm qua hoặc gặp qua | | Có thể tham gia vào và đóng góp | | Có thể hiểu và giải thích | | Có kỹ năng trong thực hành hoặc thực hiện | | Có thể lãnh đạo hoặc đổi mới | |
| MIT | 0.1 à 1.0 | | 1.1 à 2.4 | | 2.5 à 3.4 | | 3.5 à 4.4 | | 4.5 à 5.0 | |
| ***Lĩnh vực về nhận thức*** | Bloom, 1956 | **-----** | | - Biết | | - Hiểu | | - Áp dụng,  - Phân tích | | - Tổng hợp,  - Đánh giá | |
| Anderson et al., 2001 | **-----** | | - Nhớ | | - Hiểu | | - Áp dụng,  - Phân tích | | - Đánh giá,  - Sáng tạo | |
| ***Lĩnh vực về tâm vận động*** | Simpson, 1972 | - Nhận thức  - Thiết lập | | - Làm theo hướng dẫn | | - Thuần thục | | - Thành thạo kỹ năng phức tạp  - Thích ứng | | - Sáng chế | |
| Dave, 1975 | - Bắt chước có quan sát | | - Làm lại theo cấu trúc nội tâm | | - Chính xác hóa hoạt động của cơ bắp | | - Hoàn thiện thứ tự các hoạt động | | - Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới | |
| ***Lĩnh vực về cảm xúc*** | Krathwohl, Bloom & Masia, 1973 | **-----** | | - Tiếp nhận hiện tượng | | - Phản ứng với hiện tượng | | - Chấp nhận giá trị (Valuing) | | - Tổ chức  - Ứng xử | |

**Phụ lục 1. HƯỚNG DẪN LẬP KẾ HOẠCH**

**TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ NGHỀ NGHIỆP**

**1. Mục tiêu**

Trên cơ sở những yêu cầu của hoạt động trải nghiệm, sinh viên lập được kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp nhằm làm rõ mục tiêu, nhiệm vụ cơ bản của hoạt động trải nghiệm, xác định các định hướng và dự kiến các hoạt động sẽ xảy ra, có thể điều chỉnh đối với những thay đổi tại môi trường nghề nghiệp.

2. **Yêu cầu về cấu trúc chung**

Một kế hoạch cần có những thành phần cơ bản sau:

- Mục tiêu, yêu cầu cần đạt

- Thời gian, địa điểm

- Nội dung và nhiệm vụ

- Kế hoạch trải nghiệm chi tiết

- Tổ chức thực hiện

***3. Thời gian, địa điểm trải nghiệm***

Trong phần này, các nhóm cần chỉ rõ thời gian và nơi trải nghiệm thực tế. Mục này cũng có thể nêu lên một số lưu ý về mặt thời gian và địa điểm mà nhóm sẽ trải nghiệm.

***3.3. Nội dung trải nghiệm***

Mục này cần thể hiện được những nội dung cụ thể mà nhóm sinh viên sẽ thực hiện tìm hiểu thực tể ở cơ quan, doanh nghiệp.Đây là những nội dung chi tiết mà nhóm sinh viên cần xây dựng để có thể thực hiện tốt các yêu cầu cần đạt. Những nội dung này có thể được trình bày theo cách liệt kê hoặc lập bảng. Thứ tự các nội dung chi tiết nên được đánh số hoặc kí hiệu sao cho tương thích với các yêu cầu cần đạt đã xác định ở phần đầu của kế hoạch.

**Ví dụ.**

Từ yêu cầu cần đạt 1:Trình bày được cách tổ chức hoạt động của một công ty dịch thuật. Dẫn đến nội dung mà nhóm sinh viên cần tìm hiểu là:

*Nội dung 1.* Cơ cấu tổ chức của công ty dịch thuật

*Nội dung 2.* Chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận trong công ty dịch thuật

*Nội dung 3.* Hoạt động biên/phiên dịch ở công ty này

*Nội dung 4.* Việc kiểm soát chất lượng sản phẩm biên/phiên dịch

*…*

***3.5. Kế hoạch chi tiết***

Trong mục này, nhóm sinh viên xây dựng một bảng kế hoạch chi tiết thể hiện trình tự các nội dung, nhiệm vụ, sự phân công các thành viên trong nhóm sẽ thực hiện theo trình tự thời gian khi trải nghiệm nghề nghiệp và sản phẩm cần phải có.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Hoạt động/nhiệm vụ** | **Cách thức thực hiện** | **Dự kiến sản phẩm** | **Ghi chú** |
| Sáng thứ hai ngày…. |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |

***3.6. Tổ chức thực hiện***

*a. Về phân công thực hiện nhiệm vụ*

- Quy định chung của nhóm

- Phân công nhiệm vụ trong nhóm, nhiệm vụ của nhóm trưởng và các thành viên.

- Cách thức kiểm tra, đánh giá các thành viên của nhóm.

Ngoài những quy định chung của Trường Đại học, của Giảng viên hướng dẫn trải nghiệm, mỗi nhóm tự xây dựng quy định hoạt động riêng của nhóm để quá trình triển khai trải nghiệm nghề nghiệp được hiệu quả nhất.

*b. Dự kiến những vấn đề nghiên cứu thêm hoặc có thể phát sinh*

**Phụ lục 2. YÊU CẦU VỀ SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN HỌC PHẦN**

**1. Các sản phẩm**

- Bản báo cáo (bản word)

- Bản trình chiếu để báo cáo

- Video/ảnh minh chứng quá trình thực hiện dự án

- Sổ tay làm việc nhóm

**2. Yêu cầu của từng sản phẩm**

***2.1. Bản báo cáo***

*a. Cấu trúc*

Cấu trúc của Dự án học phần gồm 3 phần

- Phần mở đầu: Mục tiêu, nhiệm vụ, phương pháp, thời gian, địa điểm thực hiện dự án học phần

- Phần nội dung:

+ Những hoạt động đã thực hiện

+ Những nội dung đã tìm hiểu được

+ Nhận xét về nghề nghiệp và định hướng phát triển các phẩm chất và năng lực

+ Một số giải pháp

- Phần kết luận:

+ Tóm tắt những kinh nghiệm thu được trong đợt trải nghiệm nghề nghiệp và định hướng phát triển các phẩm chất và năng lực

+ So với bản kế hoạch có những gì thay đổi.

+ Kiến nghị, đề xuất.

*b. Hình thức*

- Trang bìa ghi rõ tên học phần, nhóm thực hiện, thời gian, địa điểm thực hiện.

- Bản báo cáo trình bày tối thiểu 10 trang, khổ giấy A4, căn lề trên và dưới: 20 (mm); trái: 35 (mm); phải: 20 (mm); font chữ unicode, kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, cách dòng 1.5.

***2.2. Bản trình chiếu để báo cáo***

*a. Cấu trúc*

- Slide giới thiệu các thành viên của nhóm

- Nội dung thuyết trình

- Phần chính của bài thuyết trình

- Tài liệu tham khảo.

*b. Thời gian thuyết trình.*

- Mỗi nhóm có 15 phút thuyết trình, 10ph trao đổi, nhận xét.

***2.3. Video/ảnh minh chứng quá trình thực hiện đồ án***

- Nội dung của video: Giới thiệu về các thành viên của nhóm; minh chứng hoạt động nhóm

- Thời gian video: trong vòng 5 phút.

***2.4. Sổ tay làm việc nhóm***

Sổ tay nhằm mục đích để sinh viên ghi lại tất cả công việc của nhóm và mỗi thành viên trong quá trình thực hiện đồ án. Yêu cầu:

- Liệt kê các công việc mà mô tả công việc

- Phân công nhiệm vụ

- Dự kiến sản phẩm, điều chỉnh và kết quả cuối cùng của công việc

- Tiến độ thực hiện

- Tự đánh giá các thành viên trong nhóm.

**Phụ lục 4. Ký hiệu về trình độ năng lực (TĐNL) và đối sánh với các thang phân loại**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Mức độ thành thạo dựa vào hoạt động*** | Crawly, 2001 | Có trải nghiệm qua hoặc gặp qua | Có thể tham gia vào và đóng góp | Có thể hiểu và giải thích | Có kỹ năng trong thực hành hoặc thực hiện | Có thể lãnh đạo hoặc đổi mới |
| MIT | 0.1 🡪 1.0 | 1.1 🡪 2.4 | 2.5 🡪 3.4 | 3.5 🡪 4.4 | 4.5 🡪 5.0 |
|  | **C1** | **C2** | **C3** | **C4** | **C5** |
| ***Lĩnh vực về nhận thức*** | Bloom, 1956 | **-----** | - Biết | - Hiểu | - Áp dụng  - Phân tích | - Tổng hợp  - Đánh giá |
| Anderson et al., 2001 | **-----** | - Nhớ | - Hiểu | - Áp dụng  - Phân tích | - Đánh giá  - Sáng tạo |
|  |  | **K2** | **K3** | **K4** | **K5** |
| ***Lĩnh vực về tâm vận động*** | Simpson, 1972 | - Nhận thức  - Thiết lập | - Làm theo hướng dẫn | - Thuần thục | - Thành thạo kỹ năng phức tạp  - Thích ứng | - Sáng chế |
| Dave, 1975 | - Bắt chước có quan sát | - Làm lại theo cấu trúc nội tâm | - Chính xác hóa hoạt động của cơ bắp | - Hoàn thiện thứ tự các hoạt động | - Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới |
|  | **S1** | **S2** | **S3** | **S4** | **S5** |
| ***Lĩnh vực về cảm xúc*** | Krathwohl, Bloom & Masia, 1973 | **-----** | - Tiếp nhận hiện tượng | - Phản ứng với hiện tượng | - Chấp nhận giá trị (Valuing) | - Tổ chức  - Ứng xử |
|  |  | **A2** | **A3** | **A4** | **A5** |